

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ TĨNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Hồng Phúc	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đăng Phát	Ủy viên
Ông Lê Quốc Khánh	Ủy viên
Ông Võ Đức Nhân	Ủy viên

#### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Võ Đức Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Vũ Kỳ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Phát	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Bích Xuân	Trưởng ban
Ông Lê Sỹ Tuấn	Ủy viên
Bà Bùi Thị Hoa	Ủy viên

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính Phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP.

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 03 năm 2019

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc



Số: 10-3 /2019/BCKT-UHY MT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh được lập ngày 08 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Duy Tuấn**

**Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2018-112-1

**Đào Thị Hồng Hạnh**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2933-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY**

**- Chi nhánh Miền Trung**

*Nghệ An, ngày 08 tháng 03 năm 2019*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>142.335.765.456</b>	<b>144.593.016.653</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>3.767.934.407</b>	<b>7.006.768.296</b>
111	1. Tiền		3.767.934.407	7.006.768.296
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>70.459.522.542</b>	<b>79.495.982.289</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	49.518.143.114	64.203.276.204
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	16.328.246.490	11.842.159.090
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.613.132.938	3.450.546.995
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>66.287.623.444</b>	<b>57.830.175.203</b>
141	1. Hàng tồn kho		66.287.623.444	57.830.175.203
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.820.685.063</b>	<b>260.090.865</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.261.007.394	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		559.677.669	260.090.865
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>84.381.595.553</b>	<b>83.879.360.751</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>151.900.000</b>	<b>148.000.000</b>
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	151.900.000	148.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>65.020.423.786</b>	<b>74.545.101.032</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	63.644.448.795	73.126.626.037
222	- Nguyên giá		146.806.179.978	143.225.588.279
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83.161.731.183)	(70.098.962.242)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.375.974.991	1.418.474.995
228	- Nguyên giá		1.471.600.000	1.471.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(95.625.009)	(53.125.005)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>11.212.744.680</b>	<b>-</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	11.212.744.680	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.996.527.087</b>	<b>9.186.259.719</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	7.996.527.087	9.186.259.719
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>226.717.361.009</b>	<b>228.472.377.404</b>

AN VÀ  
1062-00  
TRU  
TUVAN UHY  
NG

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>133.104.178.447</b>	<b>145.378.457.190</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>121.289.107.713</b>	<b>115.881.818.282</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	49.179.165.825	49.135.750.181
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	3.681.310.005	10.746.085.977
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.328.420.297	970.850.104
314	4. Phải trả người lao động		5.668.294.437	5.363.926.309
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.433.138.148	4.417.944.981
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.641.259.412	6.400.215.487
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	50.963.204.174	38.257.495.283
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		394.315.415	589.549.960
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>11.815.070.734</b>	<b>29.496.638.908</b>
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	11.187.197.000	29.186.522.674
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	18	627.873.734	310.116.234
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>93.613.182.562</b>	<b>83.093.920.214</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>92.727.818.383</b>	<b>82.152.817.403</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		70.931.200.000	61.438.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		70.931.200.000	61.438.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.223.600.000	2.223.600.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		11.590.810.784	10.090.810.784
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.982.207.599	8.400.306.619
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		57.206.619	207.765.192
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.925.000.980	8.192.541.427
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>885.364.179</b>	<b>941.102.811</b>
431	1. Nguồn kinh phí		(207.864.997)	(207.864.997)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.093.229.176	1.148.967.808
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>226.717.361.009</b>	<b>228.472.377.404</b>

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Phan Thị Tinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Phát

Tổng Giám đốc



Lê Quốc Khánh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>21</b>	<b>337.046.683.513</b>	<b>370.009.396.508</b>
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	6.977.176.504	4.041.814.160
10	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>23</b>	<b>330.069.507.009</b>	<b>365.967.582.348</b>
11	<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>24</b>	<b>240.928.113.915</b>	<b>274.905.452.671</b>
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>89.141.393.094</b>	<b>91.062.129.677</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	71.571.544	111.606.527
22	7. Chi phí tài chính	26	5.388.465.390	6.540.179.755
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.346.903.684	6.540.179.755
25	8. Chi phí bán hàng	27	55.407.346.967	57.211.146.289
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	18.955.344.424	16.712.313.332
30	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>9.461.807.857</b>	<b>10.710.096.828</b>
31	11. Thu nhập khác		213.594.984	128.523.093
32	12. Chi phí khác		94.794.574	523.690.238
40	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>118.800.410</b>	<b>(395.167.145)</b>
50	<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>9.580.608.267</b>	<b>10.314.929.683</b>
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	1.655.607.287	1.914.826.509
60	<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>7.925.000.980</b>	<b>8.400.103.174</b>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.203	1.308
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.203	1.308

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thị Tình

Nguyễn Đăng Phát

Lê Quốc Khánh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
Theo phương pháp gián tiếp

**MÃ SỐ B 03-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2017
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>9.580.608.267</b>	<b>10.314.929.683</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	13.049.530.313	12.870.202.186
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(7.772.003)	(7.964.966)
06	- Chi phí lãi vay	5.346.903.684	6.507.535.236
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>27.969.270.261</b>	<b>29.684.702.139</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	8.729.072.943	(5.103.568.702)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(8.457.448.241)	(2.865.502.167)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(9.526.812.791)	8.935.343.629
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(71.274.762)	(1.251.508.313)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(5.347.286.896)	(6.559.175.096)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.396.853.963)	(1.865.921.890)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.185.147.600	651.790.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.845.724.645)	(650.420.525)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>11.238.089.506</b>	<b>20.975.739.075</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(12.541.078.615)	(4.394.084.883)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.772.003	7.964.966
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(12.533.306.612)</b>	<b>(4.386.119.917)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	3.350.000.000	2.925.000.000
33	3. Tiền thu từ đi vay	187.692.608.320	221.070.910.911
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(192.986.225.103)	(241.762.397.654)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(2.633.089.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(1.943.616.783)</b>	<b>(20.399.576.243)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(3.238.833.889)</b>	<b>(3.809.957.085)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	7.006.768.296	10.816.725.381
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3.767.934.407	7.006.768.296

U  
SDN: 010  
VHÀNH

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 03 năm 2019  
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phan Thị Tình

Nguyễn Đăng Phát

Lê Quốc Khánh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

**1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (sau đây gọi là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 3000104879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004, thay đổi lần thứ 14 ngày 27 tháng 12 năm 2018.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2018 là 70.931.200.000 đồng chia thành 7.093.120 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2018 là 70.931.200.000 đồng.

**1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh, bán buôn, bán lẻ và xuất nhập khẩu thuốc chữa bệnh; Sản xuất nguyên phụ liệu, sản xuất thuốc, hoá chất, dược liệu, thực phẩm dinh dưỡng, chất tẩy rửa dùng cho người;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất rượu vang; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất đồ uống không cồn; Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ và xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu sản xuất thuốc, hoá chất, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, thực phẩm dinh dưỡng, chất tẩy rửa dùng cho người. Bán lẻ vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh, phục hồi chức năng. Tư vấn thuốc và sức khỏe;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn và xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu sản xuất thuốc, hoá chất, dược liệu, thực phẩm thuốc, thực phẩm dinh dưỡng, chất tẩy rửa dùng cho người, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế; Bán buôn vắc xin, sản phẩm y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước uống tinh khiết, nước giải khát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, tài sản trên đất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát, thi công các công trình lắp đặt, xây dựng máy móc thiết bị y tế và dược phẩm;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, thi công, lắp đặt các công trình, máy móc, thiết bị y tế và dược phẩm;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp.

**1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị:</u>	<u>Địa chỉ:</u>
Trụ sở chính	167 Hà Huy Tập, phường Nam Hà, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh T.P Hà Nội	Số 3, ngõ 122, đường Láng, quận Đống Đa, TP Hà Nội
Chi nhánh T.P Hồ Chí Minh	68/118 Đồng Nai, phường 15, quận 10, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh tỉnh Thanh Hoá	510 Hải Thượng Lãn Ông, TP Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá
Chi nhánh tỉnh Nghệ An	Liên kề 1-12 đường Lê nin xóm 19 xã Nghi Phú tp Vinh
Chi nhánh huyện Lộc Hà	Xóm 1, xã Thạch Mỹ, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Kỳ Anh	Khu phố 2, thị trấn Kỳ Anh, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh TP Hà Tĩnh	167 Hà Huy Tập, phường Nam Hà, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Thạch Hà	Khối 10, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Cẩm Xuyên	Tổ 13, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Can Lộc	Khối 6B, thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Nghi Xuân	Khối 4, thị trấn Nghi Xuân, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Đức Thọ	Xóm Cầu Đồi, xã Đức Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Hương Sơn	Khối 1, thị trấn Phố Châu, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Hương Khê	Khối 8, thị trấn Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Vũ Quang	Khu phố 5, thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 618 người (tại ngày 31/12/2017 là 618 người).

**2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**2.3 . Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

**2.4 . Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền gửi ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Các khoản nợ phải thu (Tiếp theo)**

**Nợ phải thu quá hạn thanh toán**

**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.8 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	05 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

**2.9 . Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

**Khấu hao**

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài:	Không trích khấu hao

**2.10 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**2.11 . Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

**2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**2.16 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

TOA  
02106  
TÊN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

**2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, như: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

(i) Sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, được coi là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước);

(ii) Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.18 . Chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**2.19 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**2.20 . Bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**2.21 . Báo cáo bộ phận**

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	988.161.167	383.716.834
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.394.473.240	5.917.541.462
Tiền đang chuyển	385.300.000	705.510.000
<b>Tổng</b>	<b>3.767.934.407</b>	<b>7.006.768.296</b>

**4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công ty cổ phần Thương mại và Dược phẩm Bình Minh	1.286.314.632	1.626.670.506
- Công ty Cổ phần Rosabela Việt Nam	3.403.147.678	3.919.254.980
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	44.828.680.804	58.657.350.718
<b>Tổng</b>	<b>49.518.143.114</b>	<b>64.203.276.204</b>

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Trần Văn Khoan	9.800.000.000	-
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	6.528.246.490	11.842.159.090
<b>Tổng</b>	<b>16.328.246.490</b>	<b>11.842.159.090</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.613.132.938</b>	-	<b>3.450.546.995</b>	-
- Ban điều phối dự án SRDP-IWMC Hà Tĩnh	537.587.272	-	537.587.272	-
- Tạm ứng	1.447.467.320	-	708.228.247	-
- Phải thu khác	2.628.078.346	-	2.204.731.476	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>151.900.000</b>	-	<b>148.000.000</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	151.900.000	-	148.000.000	-

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.516.114.772	-	19.527.575.826	-
Chi phí SXKD dở dang	3.283.254.924	-	3.713.379.528	-
Thành phẩm	27.743.291.567	-	20.237.811.067	-
Hàng hóa	6.546.846.218	-	9.686.627.268	-
Hàng gửi bán	4.198.115.963	-	4.664.781.514	-
<b>Tổng</b>	<b>66.287.623.444</b>	-	<b>57.830.175.203</b>	-

**8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công trình Trụ sở làm việc - Văn phòng	10.243.653.771	-
Giá trị QSD đất tại Thanh Hóa	860.000.000	-
Chi phí khác	109.090.909	-
<b>Tổng</b>	<b>11.212.744.680</b>	-

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.301.600.000</b>	<b>170.000.000</b>	<b>1.471.600.000</b>
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.301.600.000</b>	<b>170.000.000</b>	<b>1.471.600.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	-	<b>53.125.005</b>	<b>53.125.005</b>
Số tăng trong năm	-	42.500.004	42.500.004
- Khấu hao TSCĐ trong năm	-	42.500.004	42.500.004
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>95.625.009</b>	<b>95.625.009</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.301.600.000	116.874.995	1.418.474.995
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.301.600.000</b>	<b>74.374.991</b>	<b>1.375.974.991</b>

(\*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài do đó Công ty không trích khấu hao.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.261.007.394</b>	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	103.182.713	-
- Chi phí hội nghị khách hàng, quảng cáo	1.157.824.681	-
<b>Dài hạn</b>	<b>7.996.527.087</b>	<b>9.186.259.719</b>
- Chi phí san nền, giải phóng MB, khảo sát ở Cẩm Vịnh	4.185.126.599	4.238.256.279
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	3.002.737.087	4.684.378.594
- Sửa chữa, cải tạo Văn phòng, nhà máy	808.663.401	263.624.846

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>49.179.165.825</b>	<b>49.179.165.825</b>	<b>49.135.750.181</b>	<b>49.135.750.181</b>
- Công Ty Cổ Phần Vi Anh Pharma - CN Hà Nội	3.167.262.182	3.167.262.182	-	-
- Công ty TNHH Suheung VN	3.254.122.900	3.254.122.900	3.281.368.400	3.281.368.400
- Phải trả người bán khác	42.757.780.743	42.757.780.743	45.854.381.781	45.854.381.781

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công ty cổ phần Dược phẩm Song Vân	3.022.753.777	10.167.363.204
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	658.556.228	578.722.773
<b>Tổng</b>	<b>3.681.310.005</b>	<b>10.746.085.977</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2018	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	392.265.357	3.790.301.083	3.878.774.074	303.792.366
Thuế TTĐB	186.789.958	1.433.036.735	1.368.393.041	251.433.652
Thuế XK, NK	-	7.057.150	7.057.150	-
Thuế TNDN	308.182.107	1.655.607.287	1.396.853.963	566.935.431
Thuế TNCN	83.612.682	481.885.276	368.434.141	197.063.817
Thuế nhà đất	-	602.211.905	602.211.905	-
Thuế môn bài	-	68.095.031	58.900.000	9.195.031
Phí, lệ phí	-	3.024.767	3.024.767	-
<b>Trong đó</b>				
Trình bày là phải trả	970.850.104			1.328.420.297

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.433.138.148</b>	<b>4.417.944.981</b>
Chi phí bán hàng phải trả	4.368.420.673	4.352.844.294
Chi phí lãi vay phải trả	64.717.475	65.100.687

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.641.259.412</b>	<b>6.400.215.487</b>
Kinh phí công đoàn	344.814.613	344.814.613
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	600.441.620	1.403.543.732
Tiền ký cược của trình dược viên	3.791.841.477	3.791.841.477
Các khoản phải trả, phải nộp khác	904.161.702	860.015.665

**17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**18 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>310.116.234</b>	<b>1.157.061.034</b>
- Bổ sung nguồn quỹ trong năm	1.037.797.600	330.000.000
- Sử dụng quỹ trong năm	(720.040.100)	(1.176.944.800)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>627.873.734</b>	<b>310.116.234</b>

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 3.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Lê Hồng Phúc	3.960.660.000	5,58	3.236.970.000	5,27
- Ông Nguyễn Đăng Phát	4.388.960.000	6,19	3.689.970.000	6,01
- Ông Lê Quốc Khánh	4.393.220.000	6,19	3.675.660.000	5,98
- Các thể nhân khác	58.188.360.000	82,03	50.835.500.000	82,74
<b>Tổng</b>	<b>70.931.200.000</b>	<b>100,00</b>	<b>61.438.100.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	61.438.100.000	61.438.100.000
- Vốn góp tăng trong năm	9.493.100.000	2.925.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	70.931.200.000	64.363.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.143.100.000	2.633.089.500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.143.100.000	2.633.089.500

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.093.120	6.143.810
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.093.120	6.143.810
- Cổ phiếu phổ thông	7.093.120	6.143.810
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.093.120	6.143.810
- Cổ phiếu phổ thông	7.093.120	6.143.810
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị	31/12/2018	01/01/2018
<b>Ngoại tệ các loại</b>			
- USD	USD	1.244,24	6.767,70

**21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng Dược phẩm	337.046.683.513	370.009.396.508
<b>Tổng</b>	<b>337.046.683.513</b>	<b>370.009.396.508</b>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.448.427.284	2.042.868.075
Giảm giá hàng bán	25.000.000	43.873.210
Hàng bán bị trả lại	3.503.749.220	1.955.072.875
<b>Tổng</b>	<b>6.977.176.504</b>	<b>4.041.814.160</b>

**23 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng Dược phẩm	330.069.507.009	365.967.582.348
<b>Tổng</b>	<b>330.069.507.009</b>	<b>365.967.582.348</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán Dược phẩm	240.928.113.915	274.905.452.671
<b>Tổng</b>	<b>240.928.113.915</b>	<b>274.905.452.671</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.772.003	7.964.966
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63.799.541	103.641.561
<b>Tổng</b>	<b>71.571.544</b>	<b>111.606.527</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.346.903.684	6.507.535.236
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.800.152	31.882.965
Chi phí tài chính khác	761.554	761.554
<b>Tổng</b>	<b>5.388.465.390</b>	<b>6.540.179.755</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	23.325.276.617	20.930.013.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.136.729.302	2.050.463.484
Chi phí các chương trình bán hàng và chi phí khác	29.945.341.048	34.230.668.964
<b>Tổng</b>	<b>55.407.346.967</b>	<b>57.211.146.289</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.643.440.972	6.626.481.036
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.140.811.669	1.145.876.900
Chi phí khấu hao TSCĐ	954.758.820	947.003.320
Thuế, phí, lệ phí	1.105.319.476	1.123.588.118
Chi phí bằng tiền khác và mua ngoài khác	8.111.013.487	6.869.363.958
<b>Tổng</b>	<b>18.955.344.424</b>	<b>16.712.313.332</b>

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.573.725.683	227.595.208.718
Chi phí nhân công	50.230.093.598	50.926.763.817
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.105.268.945	12.925.940.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.378.487.719	7.123.854.096
Chi phí khác bằng tiền	31.904.857.179	38.437.241.744
<b>Tổng</b>	<b>331.192.433.124</b>	<b>337.009.009.193</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**Thuế suất**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động của Dự án Khu liên hợp sản xuất dược phẩm Hatipharco (gọi là "Dự án"), Công ty được miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo. Áp dụng mức thuế suất 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty có doanh thu. Năm 2018 là năm thứ hai Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty không hạch toán riêng thu nhập của hoạt động của Dự án với các hoạt động không được ưu đãi thuế. Do đó thu nhập của Dự án được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của Dự án trên tổng doanh thu của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận trước thuế	9.580.608.267	10.314.929.683
Điều chỉnh tăng	252.814.574	750.870.590
- Chi phí khấu hao xe ô tô phần nguyên giá vượt 1,6 tỷ	158.020.000	158.020.000
- Chi phí không hợp lý	94.794.574	592.850.590
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	9.833.422.841	11.065.800.273
Thu nhập từ hoạt động của Dự án	3.110.772.817	2.983.335.457
Thu nhập từ hoạt động chịu thuế suất phổ thông	6.722.650.024	8.082.464.816
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.655.607.287</b>	<b>1.914.826.509</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.925.000.980	8.400.103.174
Các khoản điều chỉnh:	-	700.000.000
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	700.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.925.000.980	7.700.103.174
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.585.793	5.885.300
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.203</b>	<b>1.308</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 đã được điều chỉnh hồi tở theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.767.934.407	-	7.006.768.296	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.283.176.052	-	67.801.823.199	-
<b>Tổng</b>	<b>58.051.110.459</b>	<b>-</b>	<b>74.808.591.495</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	62.150.401.174	67.444.017.957
Phải trả người bán, phải trả khác	54.820.425.237	55.535.965.668
Chi phí phải trả	4.433.138.148	4.417.944.981
<b>Tổng</b>	<b>121.403.964.559</b>	<b>127.397.928.606</b>

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.767.934.407	-	-	3.767.934.407
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.131.276.052	151.900.000	-	54.283.176.052
<b>Tổng</b>	<b>57.899.210.459</b>	<b>151.900.000</b>	<b>-</b>	<b>58.051.110.459</b>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.006.768.296	-	-	7.006.768.296
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.653.823.199	148.000.000	-	67.801.823.199
<b>Tổng</b>	<b>74.660.591.495</b>	<b>148.000.000</b>	<b>-</b>	<b>74.808.591.495</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay và nợ	50.963.204.174	11.187.197.000	-	62.150.401.174
Phải trả người bán, phải trả khác	54.820.425.237	-	-	54.820.425.237
Chi phí phải trả	4.433.138.148	-	-	4.433.138.148
<b>Tổng</b>	<b>110.216.767.559</b>	<b>11.187.197.000</b>	<b>-</b>	<b>121.403.964.559</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	38.257.495.283	29.186.522.674	-	67.444.017.957
Phải trả người bán, phải trả khác	55.535.965.668	-	-	55.535.965.668
Chi phí phải trả	4.417.944.981	-	-	4.417.944.981
<b>Tổng</b>	<b>98.211.405.932</b>	<b>29.186.522.674</b>	<b>-</b>	<b>127.397.928.606</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tặng vốn góp bằng việc chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.143.100.000	-
<b>Tổng</b>	<b>6.143.100.000</b>	<b>-</b>

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 4.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
<b>Tạm ứng</b>			
- Lê Sỹ Tuấn	Ủy viên BKS	70.000.000	34.000.000
- Võ Đức Nhân	Ủy viên HĐQT, Phó TGD	60.000.000	60.000.000
- Đinh Văn Dũng	Ủy viên HĐQT	172.000.000	65.000.000
- Phạm Vũ Kỳ	Ủy viên HĐQT, Phó TGD	165.000.000	210.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Tạm ứng</b>			
- Lê Sỹ Tuấn	Ủy viên BKS	43.000.000	20.000.000
- Đinh Văn Dũng	Ủy viên HĐQT	140.000.000	1.462.500
- Phạm Vũ Kỳ	Ủy viên HĐQT, Phó TGD	589.900	33.732.250
<b>Phải thu khác</b>			
- Nguyễn Đăng Phát	Ủy viên HĐQT, Phó TGD	40.000.000	150.000.000
- Võ Đức Nhân	Ủy viên HĐQT, Phó TGD	321.400.000	393.400.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT, BKS	2.847.756.307	2.531.867.821

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thị Tình

Nguyễn Đăng Phát

Lê Quốc Khánh

**Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>72.930.248.693</b>	<b>58.676.247.921</b>	<b>11.006.851.266</b>	<b>612.240.399</b>	<b>143.225.588.279</b>
Số tăng trong năm	1.328.333.935	2.038.621.400	213.636.364	-	3.580.591.699
- Mua trong năm	-	2.038.621.400	213.636.364	-	2.252.257.764
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.328.333.935	-	-	-	1.328.333.935
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>74.258.582.628</b>	<b>60.714.869.321</b>	<b>11.220.487.630</b>	<b>612.240.399</b>	<b>146.806.179.978</b>
<b>Trong đó:</b>					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	7.179.878.193	12.671.853.699	200.000.000	530.440.399	20.582.172.291
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>29.520.326.732</b>	<b>34.877.569.585</b>	<b>5.106.525.219</b>	<b>594.540.706</b>	<b>70.098.962.242</b>
Số tăng trong năm	4.974.008.571	6.652.595.581	1.419.804.793	16.359.996	13.062.768.941
- Khấu hao trong năm	4.974.008.571	6.652.595.581	1.419.804.793	16.359.996	13.062.768.941
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>34.494.335.303</b>	<b>41.530.165.166</b>	<b>6.526.330.012</b>	<b>610.900.702</b>	<b>83.161.731.183</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	43.409.921.961	23.798.678.336	5.900.326.047	17.699.693	73.126.626.037
Tại ngày cuối năm	<b>39.764.247.325</b>	<b>19.184.704.155</b>	<b>4.694.157.618</b>	<b>1.339.697</b>	<b>63.644.448.795</b>
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	2.690.463.384	1.877.305.000	3.201.616.417	-	7.769.384.801

**Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**a) Vay ngắn hạn**

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (i)	18.184.126.473	18.184.126.473	107.354.102.154	108.526.622.982	19.356.647.301	19.356.647.301
Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (ii)	15.780.742.096	15.780.742.096	54.564.370.636	52.111.262.917	13.327.634.377	13.327.634.377
Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	253.950.000	253.950.000	253.950.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (iii)	3.769.385.605	3.769.385.605	16.250.388.530	18.054.216.530	5.573.213.605	5.573.213.605
Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	975.000.000	975.000.000	975.000.000	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>50.963.204.174</b>	<b>50.963.204.174</b>	<b>191.397.811.320</b>	<b>178.692.102.429</b>	<b>38.257.495.283</b>	<b>38.257.495.283</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 1835/2018/NH/KHDN ngày 12/7/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh; Hạn mức dư nợ: 40.000.000.000 VND; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: 03 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp số 13/645898/VCB.HTI ngày 30/10/2013, Hợp đồng thế chấp số 01/TDTS/645898 ngày 26/12/2014 và máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 15/3524TC/VCB.HIT ngày 24/06/2015, Hợp đồng thế chấp số 16/2501TC/VCB.HTI ngày 22/02/2016, Hợp đồng thế chấp số 16/2510TC/KHDN ngày 24/10/2016 ký giữa Ngân hàng và Công ty CP Dược Hà Tĩnh. Lãi suất vay: chi tiết theo từng giấy nhận nợ; Số dư của khoản vay này tại ngày 31/12/2018 là 18.184.126.473 đồng.

(ii) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/511085/HĐTD ngày 02/08/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh; Hạn mức thường xuyên theo mức dư nợ tối đa với số tiền là 45.000.000.000 VND; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh; Tài sản đảm bảo: thế chấp tài sản gắn liền với đất số 03/2010/HĐTC ngày 28/05/2010; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/HĐTC ngày 28/05/2010 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2010/HĐTC ngày 28/05/2010; Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Số dư của khoản vay này tại ngày 31/12/2018 là 15.780.742.096 đồng.

(iii) Hợp đồng tín dụng số 1804.0134/2018-HĐCVHM/NHCT430-CTYDUOCHATINH ngày 16/11/2018 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh; Hạn mức cho vay với tổng dư nợ vay tại mọi thời điểm không vượt quá 15.000.000.000 VND; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh ngành dược; Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng; Lãi suất vay: lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ; Tài sản thế chấp theo 03 hợp đồng bao gồm: Hợp đồng thế chấp công trình xây dựng số 15040081 ký ngày 10/08/2015 giữa Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh - CN được phẩm huyện Can Lộc và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh, Hợp đồng thế chấp ô tô số 16040010 ngày 26/10/2016 giữa ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh và Công ty CP Dược Hà Tĩnh, Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 18040085/2018 ký ngày 25/10/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh và Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh; Số dư của khoản vay này tại ngày 31/12/2018 là 3.796.385.605 đồng.



**Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**b) Vay dài hạn**

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (iv)	10.234.747.000	10.234.747.000	8.423.747.000	24.048.012.674	25.859.012.674	25.859.012.674
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (v)	151.200.000	151.200.000	-	950.060.000	1.101.260.000	1.101.260.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (vi)	801.250.000	801.250.000	1.100.000.000	2.525.000.000	2.226.250.000	2.226.250.000
<b>Tổng</b>	<b>11.187.197.000</b>	<b>11.187.197.000</b>	<b>9.523.747.000</b>	<b>27.523.072.674</b>	<b>29.186.522.674</b>	<b>29.186.522.674</b>

(iv) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 14/1299/VCB.HTI ngày 24/12/2014; Số tiền vay 50.000.000.000 VND; Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cố định 7,5% áp dụng cho 12 tháng đầu tiên, trong thời hạn vay vẫn còn lại: lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 2,5%/năm; Mục đích vay: dùng để trả nợ phần vốn vay cho dự án Nhà máy Đông dược đạt tiêu chuẩn GMP-WHO công suất 690 triệu viên/năm với số tiền 44.716.593.117 VND và thanh toán các hạng mục còn lại của dự án Nhà máy Đông dược; Hình thức đảm bảo tiền vay: toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án; Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2018 là 13.811.000.000 đồng, trong đó số dư gốc vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2018 là 12.000.000.000 đồng.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1830/2018/TDH/KHDN ngày 02/07/2018; Số tiền cho vay tối đa là 13.412.000.000 VND; Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, liên quan về việc đầu tư Trụ sở làm việc tại KCN Cẩm Vịnh; Thời hạn vay là 60 tháng; Lãi suất vay cố định 12 tháng đầu 7,7%/năm, thời gian còn lại theo thông báo lãi suất của Ngân hàng; Hình thức đảm bảo: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất theo Hợp đồng số 1313/645898/VCB.HTI ngày 30/10/2013, Hợp đồng thế chấp số 01/TDTS/645898 ngày 26/12/2014, và máy móc thiết bị theo HĐ thế chấp số 15/3524TC/VCB.HTI ngày 24/6/2015, HĐ thế chấp số 16/2501TC/VCB.HTI ngày 22/02/2016; Hợp đồng thế chấp số 16/2510TC/KHKD ngày 24/10/2016; Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2018 là 8.423.747.000 đồng.

(v) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh, bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2016/511085/HĐTD ngày 04/03/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Số tiền vay : 1.233.000.000 đồng; Mục đích vay: Mua xe ô tô tải hiệu ISUZU FVR34S/QT; Thời hạn vay: 36 tháng, kể từ ngày rút vốn vay lần đầu; Lãi suất cho vay trong hạn: Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 01/09/2016, lãi suất kỳ đầu là 10,5%/năm; Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư số 01/2016/511085/HĐBĐ được ký kết giữa Bên vay và Ngân hàng. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là: 102.750.000 đồng, trong đó số dư gốc vay đến hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2018 là: 102.750.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/511085/HĐTD ngày 25/10/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Số tiền vay: 453.600.000 đồng; Thời hạn vay: 36 tháng; Mục đích vay : mua xe ô tô hiệu ISUZU D-Max AT 4x2 (1 cầu); Lãi suất: Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần và được xác định vào mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất kỳ đầu là 11,4%/năm; Biện pháp đảm bảo : Thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư số 01/2017/511085/HĐBĐ được ký kết ngày 25/10/2017 giữa Bên vay và Ngân hàng. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 302.400.000 đồng, trong đó số dư gốc vay đến hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2018 là : 151.200.000 đồng.

**Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**b) Vay dài hạn (Tiếp theo)**

(vi) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng số 15040060/2015-HĐTDDA/NHCT430-CTYDUOCHATINH ngày 11/08/2015 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh; Số tiền vay không vượt quá 2.500.000.000 VND được giải ngân một lần hoặc nhiều lần vào bất kỳ thời điểm nào trong vòng 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Mục đích vay: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Xây trụ sở làm việc, quầy bán hàng kiêm kho chi nhánh dược phẩm Can Lộc; Thời hạn vay là 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ, lãi suất tại thời điểm ký Hợp đồng là 10,5%/năm; Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp công trình xây dựng số 15040081 ký ngày 10/08/2015 giữa Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh - Chi nhánh Dược phẩm huyện Can Lộc và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 768.750.000 đồng, trong đó số dư gốc vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2018 là : 512.500.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 1804.0100/2018-HĐCVTL/NHCT430-CTYDUOCHT ngày 27/08/2018 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - CN Hà Tĩnh; Số tiền vay không vượt quá 1.100.000.000 VNĐ được giải ngân một lần hoặc nhiều lần theo đề nghị của Bên Vay vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn giải ngân; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh; Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên; Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ, lãi suất tại thời điểm ký Hợp đồng là 10,5%/năm; Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản số 1804.0121/2018/HĐBĐ/NHCT430 ngày 27/08/2018 và Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 16040010 ngày 26/01/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh và Công ty CP Dược Hà Tĩnh. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 1.007.500.000 đồng, trong đó số dư gốc vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2018 là : 462.500.000 đồng.

**Phụ lục 3 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>58.513.100.000</b>	<b>2.223.600.000</b>	<b>8.590.810.784</b>	<b>8.051.513.445</b>	<b>77.379.024.229</b>
Tăng vốn trong năm trước	2.925.000.000	-	-	-	2.925.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	8.400.103.174	8.400.103.174
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.500.000.000	(8.051.310.000)	(6.551.310.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>61.438.100.000</b>	<b>2.223.600.000</b>	<b>10.090.810.784</b>	<b>8.400.306.619</b>	<b>82.152.817.403</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>61.438.100.000</b>	<b>2.223.600.000</b>	<b>10.090.810.784</b>	<b>8.400.306.619</b>	<b>82.152.817.403</b>
Tăng vốn trong năm nay (i)	9.493.100.000	-	-	-	9.493.100.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	7.925.000.980	7.925.000.980
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	1.500.000.000	(8.343.100.000)	(6.843.100.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>70.931.200.000</b>	<b>2.223.600.000</b>	<b>11.590.810.784</b>	<b>7.982.207.599</b>	<b>92.727.818.383</b>

(i) Tăng vốn theo hình thức phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT-2018 ngày 23/10/2018 của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1.500.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	700.000.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (8% trên Vốn đầu tư của chủ sở hữu)	6.143.100.000
<b>Cộng</b>	<b>8.343.100.000</b>

**Phụ lục 4: Báo cáo theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản**

Chỉ tiêu	Hà Tĩnh VND	Hà Nội VND	TP Hồ Chí Minh VND	Thanh Hóa VND	Nghệ An VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	241.447.452.834	41.756.121.595	27.482.223.290	10.119.229.246	9.264.480.044	330.069.507.009
Khấu hao và chi phí phân bổ	156.369.038.352	39.100.999.166	27.439.570.789	8.760.372.428	9.258.133.180	240.928.113.915
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	85.078.414.482	2.655.122.429	42.652.501	1.358.856.818	6.346.864	89.141.393.094
<b>TÀI SẢN</b>						
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	3.580.591.699	-	-	-	-	3.580.591.699
Tài sản bộ phận	195.477.838.425	16.828.461.889	8.004.211.881	4.443.318.897	1.963.529.917	226.717.361.009
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Nợ phải trả bộ phận cuối năm	129.038.918.268	2.833.700.333	1.071.034.158	160.073.688	452.000	133.104.178.447

